Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	07 - 08
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	09
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
6.	Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11 – 29
7.	Phụ lục	30 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Giang thành công ty Cổ phần theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phép Công ty chuyển đổi sang công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ : 181.494.460.000 VNĐ (Một trăm tám mươi mốt tỷ bốn trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 386, Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại : 02043.855757

Mã số thuế : 2400126106

3. Ngành nghề kinh doanh

- SXKD nước sạch, xây dựng.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hướng Xuân Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Điều	Thành viên
Ông Lê Ngọc Duyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên

4.3 Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Đăng Điều	Giám đốc
Ông Bùi Thế Bình	Phó Giám đốc
Ông Bùi Vĩnh Bắc	Phó Giám đốc

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hướng Xuân Công – Chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 2400126106 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG TỈNH BẮC GIANG

HƯỚNG XUÂN CÔNG

Chủ tịch HĐQT

Bắc Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG
DN: C=VN, S=BẮC GIANG, L=TP BẮC GIANG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400126106
Reason: I am the author of this document
Location: tôi đồng ý
Date: 2023-03-07 14:48:12
Foxit Reader Version: 9.0.0

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2289
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2049/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang, được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả như sau: Dự án Nhà máy nước số 2 đơn vị đang là chủ đầu tư, đã dừng triển khai theo Thông báo số 120-TB/TU của Tỉnh ủy Bắc Giang ngày 25 tháng 11 năm 2016 để đầu tư vào Dự án Nhà máy nước sạch DNP – Bắc Giang của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

Số tiền đã đầu tư vào Dự án Xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang là 12.002.822.443 đồng. Toàn bộ chi phí đã phát sinh này sẽ được tập hợp và giải quyết khi Dự án được quyết toán.

Theo Thông báo kết luận của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang số 120-TB/TU ngày 25/11/2016: Nhất trí chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang của Công ty CP Nhựa Đồng Nai, dừng triển khai và không vay vốn ADB thực hiện Dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang do Công ty CP Nước sạch Bắc Giang làm chủ đầu tư, theo đề xuất của chủ tịch UBND tỉnh tại Tờ trình số 3686/TTr-UBND ngày 18/11/2016 về việc chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính làm trung gian, phối hợp chặt chẽ với Công ty CP Nước sạch Bắc Giang và Công ty CP Nhựa Đồng Nai trong quá trình Công ty CP Nhựa Đồng Nai tham gia mua cổ phần làm cổ đông chiến lược của Công ty CP Nước sạch Bắc Giang cũng như giải quyết các chi phí đã phát sinh cho Dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang vay vốn ADB theo quy định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số:2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thanh Hồng – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 1512-2023-071-1

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**111.896.652.228**	**117.819.970.045**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**16.914.545.556**	**32.195.414.649**
111	1. Tiền		4.066.851.424	4.858.647.143
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.847.694.132	27.336.767.506
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**67.088.387.022**	**65.453.575.797**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	67.088.387.022	65.453.575.797
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**18.313.342.962**	**9.941.915.868**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	752.154.000	818.646.520
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	16.722.226.202	7.658.995.538
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.041.209.760	1.666.520.810
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(202.247.000)	(202.247.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**9.569.192.175**	**9.518.811.251**
141	1. Hàng tồn kho	V.7	9.569.192.175	9.518.811.251
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**11.184.513**	**710.252.480**
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.184.513	710.252.480
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**114.098.622.861**	**107.413.650.448**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**78.432.927.919**	**80.025.255.506**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	78.432.927.919	80.025.255.506
222	*- Nguyên giá*		*304.636.597.014*	*294.422.288.528*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(226.203.669.095)*	*(214.397.033.022)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	-
228	*- Nguyên giá*		*579.777.977*	*579.777.977*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(579.777.977)*	*(579.777.977)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**34.708.741.717**	**25.931.261.521**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	34.708.741.717	25.931.261.521
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**956.953.225**	**1.457.133.421**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	956.953.225	1.457.133.421
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**225.995.275.089**	**225.233.620.493**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**34.543.865.760**	**34.544.833.464**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**34.543.865.760**	**34.544.833.464**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	2.219.803.877	2.459.485.720
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	30.624.892
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.362.655.707	64.460.626
314	4. Phải trả người lao động	V.14	13.784.501.000	14.630.117.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	15.066.991.297	14.538.690.886
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		248.951.850	191.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	1.860.962.029	2.630.454.340
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**191.451.409.329**	**190.688.787.029**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**191.451.409.329**	**190.688.787.029**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.494.460.205	181.494.460.205
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.494.460.205	181.494.460.205
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		881.673.248	881.673.248
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.075.275.876	8.312.653.576
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*207.308*	*12.810.040*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*9.075.068.568*	*8.299.843.536*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**225.995.275.089**	**225.233.620.493**

Bắc Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN ĐỨC THANH	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯỚNG XUÂN CÔNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**159.022.394.923**	**147.398.669.335**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	37.021.602	162.427.056
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**158.985.373.321**	**147.236.242.279**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	101.228.972.117	94.573.396.107
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**57.756.401.204**	**52.662.846.172**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.855.938.144	3.595.758.492
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	34.145.939.751	31.256.349.752
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	14.630.287.723	14.819.072.486
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**12.836.111.874**	**10.183.182.426**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	843.887.149	1.953.845.883
32	12. Chi phí khác	VI.8	233.451.265	73.302.239
40	**13. Lợi nhuận khác**		**610.435.884**	**1.880.543.644**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**13.446.547.758**	**12.063.726.070**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	2.769.996.501	1.688.921.650
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**10.676.551.257**	**10.374.804.420**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.10	**500**	**457**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.11	**500**	**457**

Bắc Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN ĐỨC THANH	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯỚNG XUÂN CÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		174.991.284.952	162.140.661.507
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(109.057.832.502)	(82.757.443.498)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.444.529.354)	(40.782.412.300)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(2.164.251.797)	(2.129.717.131)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.786.655.759	7.269.829.688
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.319.691.539)	(26.700.905.651)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(2.208.364.481)***	***17.040.012.615***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.742.976.524)	(6.917.382.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	31.362.634
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(57.788.990.886)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		59.189.134.274	12.782.147.889
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		482.983.531	340.689.994
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.859.849.605)***	***4.236.817.680***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(8.212.655.007)	(7.608.120.744)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(8.212.655.007)***	***(7.608.120.744)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(15.280.869.093)**	**13.668.709.551**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**V.1**	**32.195.414.649**	**18.526.705.098**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	**V.1**	**16.914.545.556**	**32.195.414.649**

Bắc Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN ĐỨC THANH	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯỚNG XUÂN CÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Giang thành công ty Cổ phần theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phép Công ty chuyển đổi sang công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ : 181.494.460.000 VNĐ (Một trăm tám mươi mốt tỷ bốn trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình điện hạ thế từ 35KV trở xuống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 262 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 265 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Tài sản cố định khác	03 - 25 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm theo thời gian giao đất (10 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm là khoản giảm trừ hàng bán.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của thành phẩm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	455.600.622	1.538.967.957
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.611.250.802	3.319.679.186
1.3	Các khoản tương đương tiền	12.847.694.132	27.336.767.506
Tổng cộng		**16.914.545.556**	**32.195.414.649**

1.2 Tiền gửi ngân hàng

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.2	Tiền Việt Nam	**3.611.250.802**	**3.319.679.186**
1.2.1	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bắc Giang	384.989.268	79.042.710
1.2.2	Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang	1.705.848.720	882.614.278
1.2.3	Ngân hàng TMCP Techcombank Bắc Giang	392.221.780	107.881.452
1.2.4	Ngân hàng TMCP Vietinbank Bắc Giang	455.805.731	157.663.900
1.2.5	Ngân hàng TMCP Vietcombank Bắc Giang	671.881.746	2.091.975.093
1.2.6	Ngân hàng Hợp tác xã VN – CN Bắc Giang	503.557	501.753
Tổng cộng		**3.611.250.802**	**3.319.679.186**

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.3.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	-	6.525.270.800
1.3.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietcombank	6.584.337.002	10.648.557.870
1.3.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	2.055.610.766	6.036.289.991
1.3.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang	4.207.746.364	2.124.183.092
1.3.5	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietinbank	-	2.002.465.753
Tổng cộng		**12.847.694.132**	**27.336.767.506**

Không có khoản tiền gửi nào bị phong tỏa hay đem đi cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Techcombank	19.000.000.000	18.445.015.124
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	27.000.000.000	26.375.000.000
2.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietcombank	4.000.000.000	4.181.007.576
2.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng BIDV	6.506.283.638	6.272.070.454
2.5	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank	5.700.000.000	5.532.982.644
2.6	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang	2.793.112.498	2.647.499.999
2.7	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng MSB	2.088.990.886	2.000.000.000
Tổng cộng		**67.088.387.022**	**65.453.575.797**

Không có khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn nào bị phong tỏa hay đem đi cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	**752.154.000**	**818.646.520**
Trường THPT Lục Ngạn 2	202.247.000	202.247.000
Các đối tượng khác	549.907.000	616.399.520
Cộng	**752.154.000**	**818.646.520**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các đối tượng khác	**16.722.226.202**	**7.658.995.538**
Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang (*)	13.930.484.202	4.779.455.488
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng-XNK TH Minh Ngọc (**)	2.600.000.000	2.600.000.000
Các đối tượng khác	191.742.000	279.540.050
Cộng	**16.722.226.202**	**7.658.995.538**

(*) Là khoản ứng trước tiền mua buôn nước sạch.

(**) Là khoản tạm ứng trước cho nhà thầu tư vấn để thực hiện Dự án Nhà máy nước số 2.

5. Phải thu ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1	Tạm ứng	32.000.000	975.000.000
5.2	Phải thu ngắn hạn khác	1.009.209.760	691.520.810
Tổng cộng		**1.041.209.760**	**1.666.520.810**

5.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho các bên liên quan	-	-
Tạm ứng cho các đối tượng khác	**32.000.000**	**975.000.000**
Nguyễn Văn Huy	-	350.000.000
An Đình Thành	-	230.000.000
Đối tượng khác	32.000.000	395.000.000
Cộng	**32.000.000**	**975.000.000**

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	-	-
Phải thu đối tượng khác	**1.009.209.760**	**691.520.810**
Phải thu về thuế TNCN	11.209.760	9.472.660
Tính trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	998.000.000	660.000.000
Đối tượng khác	-	22.048.150
Cộng	**1.009.209.760**	**691.520.810**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		*202.247.000*	-		-	-
Trường THPT Lục Ngạn 2	Trên 3 năm	202.247.000	-	Trên 3 năm	202.247.000	-
Cộng		**202.247.000**	-		**202.247.000**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Cộng
Số đầu năm	(202.247.000)	(202.247.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**(202.247.000)**	**(202.247.000)**

7. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1	Nguyên liệu, vật liệu	8.658.113.381	-	9.072.893.604	-
7.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	911.078.794	-	445.917.647	-
Cộng		**9.569.192.175**	-	**9.518.811.251**	-

7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Là giá trị tồn kho của nguyên vật liệu xây lắp như: Gang, thép... và nguyên vật liệu để sản xuất nước như: Clo, phèn, hóa chất...

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01.

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm tính hóa đơn nước	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**519.777.977**	**60.000.000**	**579.777.977**
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**519.777.977**	**60.000.000**	**579.777.977**
Trong đó: TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*519.777.977*	*60.000.000*	*579.777.977*
II. Giá trị hao mòn			-
1. Giá trị hao mòn đầu năm	**519.777.977**	**60.000.000**	**579.777.977**
2. Tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối năm	**519.777.977**	**60.000.000**	**579.777.977**
III. Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy nước số 2 (*)	12.002.822.443	12.002.822.443
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Nghĩa Trung và xã Quế Nham	20.192.224.627	6.757.668.515
Công trình lắp đặt tuyến ống D315 đường Trần Quang Khải	-	4.767.656.079
Công trình tuyến ống D315 vành đai Đông Bắc	-	2.112.320.096
Công trình khác	2.513.694.647	290.794.388
Cộng	**34.708.741.717**	**25.931.261.521**

(*) Hiện Dự án Nhà máy nước số 2 đơn vị đang là chủ đầu tư đã dừng triển khai theo Thông báo số 120-TB/TU của tỉnh ủy Bắc Giang ngày 25 tháng 11 năm 2016 để đầu tư vào Dự án Nhà máy nước sạch DNP – Bắc Giang của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hiện tại toàn bộ chi phí đầu tư thực hiện Dự án Xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh với số tiền là 12.002.822.443 đồng. Toàn bộ chi phí đầu tư thực hiện Dự án Xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh này sẽ được tập hợp và giải quyết khi Dự án được quyết toán.

Theo thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ tỉnh ủy về chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang số 120-TB/TU ngày 25/11/2016: Nhất trí chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang của Công ty CP Nhựa Đồng Nai, dừng triển khai và không vay vốn ADB thực hiện Dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang do Công ty CP Nước sạch Bắc Giang làm chủ đầu tư, theo đề xuất của chủ tịch UBND tỉnh tại Tờ trình số 3686/TTr-UBND ngày 18/11/2016. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính làm trung gian, phối hợp chặt chẽ với Công ty CP Nước sạch Bắc Giang và Công ty CP Nhựa Đồng Nai trong quá trình Công ty CP Nhựa Đồng Nai tham gia mua cổ phần làm cổ đông chiến lược của Công ty CP Nước sạch Bắc Giang cũng như giải quyết các chi phí đã phát sinh cho Dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang vay vốn ADB theo quy định.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.457.133.421	2.042.531.664
Tăng trong năm	1.913.906.451	2.914.266.844
Giảm trong năm	(2.414.086.647)	(3.499.665.087)
Số cuối năm	**956.953.225**	**1.457.133.421**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết gồm:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí sửa chữa TSCĐ	956.953.225	1.457.133.421
Cộng	**956.953.225**	**1.457.133.421**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác	**2.219.803.877**	**2.459.485.720**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	1.878.509.977	1.980.857.920
Đối tượng khác	341.293.900	478.627.800
Cộng	**2.219.803.877**	**2.459.485.720**

Trong đó: Không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT đầu ra	-	-	707.532.038	687.459.955	20.072.083	-
Thuế TNDN	24.453.261	-	2.769.996.501	2.164.251.797	630.197.965	-
Thuế TNCN	23.593.660	-	376.979.824	361.818.024	38.755.460	-
Thuế tài nguyên	16.413.705	-	192.250.511	193.129.743	15.534.473	-
Phí nước thải SH	-	-	7.656.553.149	6.998.457.423	658.095.726	-
Thuế, phí khác	-	-	378.327.348	378.327.348	-	-
Cộng	**64.460.626**	-	**12.081.639.371**	**10.783.444.290**	**1.362.655.707**	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10%, thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%, thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Bảng ước tính thuế TNDN trong năm được dự tính như bảng sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.446.547.758	12.063.726.070
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	279.977.383	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.726.525.141	12.063.726.070
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	13.726.525.141	12.063.726.070
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.745.305.028***	***2.412.745.214***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	-	***723.823.564***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***2.745.305.028***	***1.688.921.650***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***24.691.473***	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**2.769.996.501**	**1.688.921.650**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp là dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính có thể xem xét và điều chỉnh khi cơ quan thuế quyết toán.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được tính trên khối lượng nước thô đơn vị khai thác trong năm. Đơn giá tính thuế tài nguyên là 2.250 đồng/m3.

Thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương phải trả	13.784.501.000	14.630.117.000
Cộng	**13.784.501.000**	**14.630.117.000**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ (*)	13.804.726.250	13.804.726.250
Chi phí phải trả khác	1.262.265.047	733.964.636
Cộng	**15.066.991.297**	**14.538.690.886**

(*) Theo Quyết định số 262/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 11 tháng 02 năm 2015 về việc phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành hệ thống cấp nước Đồi Ngô, huyện Lục Nam với giá trị quyết toán là 39.442.075.000 đồng. Theo Thông báo số 230/UBND-XD của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 25 tháng 01 năm 2014, UBND tỉnh đồng ý cho UBND huyện Lục Nam bàn giao cho Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Bắc Giang nay là Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc

Giang quản lý, vận hành dự án trên. Tuy nhiên, hiện nay đơn vị vẫn chưa nhận được biên bản bàn giao của UBND huyện Lục Nam cho đơn vị về dự án trên vì vậy hiện tại đơn vị đang tạm trích khấu hao phải trả (10%) cho Dự án này để có nguồn vốn phải trả khi nhận được bàn giao từ đơn vị chủ quản trong năm theo giá trị quyết toán của UBND tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, đơn vị đã dừng trích khấu hao từ ngày 01/07/2019.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.630.454.340	2.377.152.456
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.601.482.689	2.074.960.884
Tăng khác	240.745.000	366.881.000
Chi quỹ	(2.611.720.000)	(2.188.540.000)
Số cuối năm	**1.860.962.029**	**2.630.454.340**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 02.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

(*) Nguồn vốn chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	51%	92.562.490.205	51%	92.562.490.205
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	24,99%	45.355.000.000	-	-
Hướng Xuân Công	1,24%	2.250.000.000	1,24%	2.250.000.000
Trần Đăng Điều	0,55%	1.001.000.000	0,55%	1.001.000.000
Đối tượng khác	22,22%	40.325.970.000	47,21%	85.680.970.000
Cộng	**100%**	**181.494.460.205**	**100%**	**181.494.460.205**

17c. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.400.800	24.400.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	*18.149.446*	*18.149.446*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	*18.149.446*	*18.149.446*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

18a. Tài sản nhận giữ hộ

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Hệ thống cấp nước thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	39.442.075.000	39.442.075.000
Cộng	**39.442.075.000**	**39.442.075.000**

Hệ thống cấp nước thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam là hệ thống bàn giao quản lý trước khi cổ phần hóa, và đang chờ hướng xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ bán nước sạch thành phố Bắc Giang	148.756.709.383	140.023.999.455
Doanh thu nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam	5.297.638.424	4.604.872.987
Doanh thu xây lắp	4.968.047.116	2.769.796.893
Cộng	**159.022.394.923**	**147.398.669.335**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh nghiệp vụ bán hàng với các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	37.021.602	162.427.056
Cộng	**37.021.602**	**162.427.056**

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nước sạch thành phố Bắc Giang	94.823.139.870	89.996.880.904
Giá vốn bán nước xí nghiệp cấp nước Lục Nam	1.900.811.263	1.944.440.017
Giá vốn xây lắp	4.505.020.984	2.632.075.186
Cộng	**101.228.972.117**	**94.573.396.107**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi tiết kiệm	3.855.938.144	3.595.758.492
Cộng	**3.855.938.144**	**3.595.758.492**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	23.910.601.737	22.052.131.214
Chi phí dụng cụ, đồ dung	89.926.213	343.555.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.475.629.917	4.811.290.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.166.860.447	991.614.775
Chi phí bằng tiền khác	3.502.921.437	3.057.757.454
Cộng	**34.145.939.751**	**31.256.349.752**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	9.944.803.090	9.677.039.781
Chi phí đồ dùng văn phòng	92.527.715	252.279.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.179.849	316.179.849
Thuế, phí, lệ phí	56.094.546	104.787.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.037.044.483	686.143.664
Chi phí bằng tiền khác	3.183.638.040	3.782.641.986
Cộng	**14.630.287.723**	**14.819.072.486**

7. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thu 10% (phí thu nhập được giữ lại)	773.389.208	735.518.109
Thu thanh lý TSCĐ	-	31.362.634
Thu nhập khác	70.497.941	1.186.965.140
Cộng	**843.887.149**	**1.953.845.883**

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nộp phạt	233.451.265	-
Chi phí khác	-	73.302.239
Cộng	**233.451.265**	**73.302.239**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.676.551.257	10.374.804.420
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*(1.601.482.689)*	*(2.074.960.884)*
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.075.068.568	8.299.843.536
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.149.446	18.149.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	**500**	**457**

Công ty chưa đại hội cổ đông, Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ được điều chỉnh lại khi có nghị quyết của đại hội cổ đông về phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.149.446	18.149.446
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thặng dư vốn cổ phần	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**18.149.446**	**18.149.446**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.075.068.568	8.299.843.536
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Cộng	**9.075.068.568**	**8.299.843.536**
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.075.068.568	8.299.843.536
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.149.446	18.149.446
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**500**	**457**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.562.042.632	22.062.727.701
Chi phí nhân viên	50.643.038.879	48.516.722.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.806.636.073	12.483.180.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.874.241.329	5.107.535.192
Chi phí bằng tiền khác	61.119.240.678	52.478.652.544
Cộng	**150.005.199.591**	**140.648.818.345**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền mà công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm cuối năm Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm có giao dịch về tiền lương, thưởng, phụ cấp và cổ tức trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt được chi tiết tại bảng sau:

Họ và tên	Năm nay			
	Lương	Thưởng, phụ cấp	Cổ tức	Tổng cộng
Ông Hướng Xuân Công	468.034.000	308.578.000	103.050.000	879.662.000
Ông Trần Đăng Điều	397.868.000	222.576.000	45.845.800	666.289.800
Ông Lê Ngọc Duyên	-	-	25.739.600	25.739.600
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	254.626.000	190.837.000	30.502.800	475.965.800
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	192.258.000	146.935.000	16.030.000	355.223.000
Bà Vũ Thị Thúy	127.863.000	120.120.000	13.740.000	261.723.000
Ông Bùi Vĩnh Bắc	278.066.000	126.154.000	18.411.600	422.631.600
Ông Bùi Thế Bình	283.226.000	161.192.000	33.159.200	477.577.200
Tổng	**2.001.941.000**	**1.276.392.000**	**286.479.000**	**3.564.812.000**
Họ và tên	**Năm trước**			
	Lương	**Thưởng, phụ cấp**	**Cổ tức**	**Tổng cộng**
Ông Hướng Xuân Công	442.038.000	305.081.000	95.400.000	842.519.000
Ông Trần Đăng Điều	354.759.000	217.609.000	42.442.400	614.810.400
Ông Lê Ngọc Duyên	203.539.000	145.819.000	23.828.800	373.186.800
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	193.446.000	191.100.000	28.238.400	412.784.400
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	160.829.000	139.358.000	14.840.000	315.027.000
Bà Vũ Thị Thúy	117.668.000	121.022.000	12.720.000	251.410.000
Bà Hoàng Thị Thảo	101.618.000	79.707.000	5.512.000	186.837.000
Tổng	**1.573.897.000**	**1.199.696.000**	**222.981.600**	**2.996.574.600**

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	Ông Ngô Thành Chung là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang.

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	Mua hàng	54.650.886.263	46.352.793.967
	Trả tiền cho nhà cung cấp	63.801.905.977	32.000.000.000

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để đảm bảo cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.4

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán nước sạch và lắp đồng hồ nước.

Khu vực địa lý:

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn tỉnh Bắc Giang.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bắc Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN ĐỨC THANH	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯỚNG XUÂN CÔNG

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**67.172.080.952**	**69.143.915.667**	**158.066.053.909**	**40.238.000**	**294.422.288.528**
2. Tăng trong năm	-	906.923.818	9.307.384.668	-	10.214.308.486
- Tăng do mua mới	-	*906.923.818*	*9.307.384.668*	-	*10.214.308.486*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**67.172.080.952**	**70.050.839.485**	**167.373.438.577**	**40.238.000**	**304.636.597.014**
- Trong đó TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*33.664.998.913*	*34.976.126.096*	*82.953.305.647*	*40.238.000*	*151.634.668.656*
II. Giá trị hao mòn					
1. Giá trị hao mòn đầu năm	**52.416.572.432**	**49.198.858.819**	**112.741.363.771**	**40.238.000**	**214.397.033.022**
2. Tăng trong năm	3.439.947.836	3.769.465.142	4.597.223.095	-	11.806.636.073
Khấu hao trong năm	*3.439.947.836*	*3.769.465.142*	*4.597.223.095*		11.806.636.073
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối năm	**55.856.520.268**	**52.968.323.961**	**117.338.586.866**	**40.238.000**	**226.203.669.095**
III. Giá trị còn lại					-
1. Tại ngày đầu năm	***14.755.508.520***	***19.945.056.848***	***45.324.690.138***	-	***80.025.255.506***
2. Tại ngày cuối năm	***11.315.560.684***	***17.082.515.524***	***50.034.851.711***	-	***78.432.927.919***

Trong đó: Đơn vị không đem tài sản cố định nào mang đi cầm cố, thế chấp.

Bắc Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN ĐỨC THANH	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯỚNG XUÂN CÔNG

Phụ lục số 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**181.494.460.205**	**881.673.248**	**7.708.175.144**	**190.084.308.597**
Tăng trong năm trước	-	-	10.374.804.420	10.374.804.420
+ Lãi trong năm nay	-	-	*10.374.804.420*	*10.374.804.420*
Giảm trong năm trước	-	-	(9.770.325.988)	(9.770.325.988)
+ Trả cổ tức năm 2020	-	-	*(7.695.365.104)*	*(7.695.365.104)*
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(2.074.960.884)*	*(2.074.960.884)*
Số dư cuối năm trước	**181.494.460.205**	**881.673.248**	**8.312.653.576**	**190.688.787.029**
Số dư đầu năm nay	**181.494.460.205**	**881.673.248**	**8.312.653.576**	**190.688.787.029**
Tăng trong năm nay	-	-	10.676.551.257	10.676.551.257
+ Lãi trong năm nay	-	-	*10.676.551.257*	*10.676.551.257*
Giảm trong năm nay	-	-	(9.913.928.957)	(9.913.928.957)
+ Trả cổ tức năm 2021	-	-	*(8.312.446.268)*	*(8.312.446.268)*
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(1.601.482.689)*	*(1.601.482.689)*
Số dư cuối năm nay	**181.494.460.205**	**881.673.248**	**9.075.275.876**	**191.451.409.329**

Bắc Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
TRẦN ĐỨC THANH	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯỚNG XUÂN CÔNG